

TẬP ĐOÀN  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
VIỆT NAM  
**BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2613 /BVBD-KD  
V/v gửi Hồ sơ sản phẩm cho nhà thuốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Quý công ty

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 18/8/2023 của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 04/12/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Ban hành quy chế tài chính của Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Công văn số 8358/VNPT-KHĐT-TL ngày 26/9/2024 của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam về việc công tác mua sắm thuốc tập trung phục vụ công tác KCB tại Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 67/GUQ-BVBD-NSTH ngày 10/1/2025 của Bệnh viện Bưu điện về việc thực hiện các công việc của Bệnh viện;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Thuốc và Điều trị ngày 25/8/2025;

Bệnh viện Bưu điện đang có nhu cầu mua sắm thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện lần 6 năm 2025 bao gồm 134 khoản thuốc (chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm) và 47 khoản thiết bị y tế (chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm).

Để có căn cứ quyết định việc mua sắm, nếu Quý công ty có khả năng cung ứng mặt hàng trên, Bệnh viện kính đề nghị Quý công ty gửi công văn thông báo khả năng cung ứng cho Bệnh viện theo biểu mẫu đính kèm cùng các hồ sơ của nhà cung cấp và hồ sơ sản phẩm theo yêu cầu (chi tiết tại phụ lục 3 đính kèm).

**Cách thức tiếp nhận hồ sơ sản phẩm:**

- + Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Tầng 1 - Bệnh viện Bưu Điện;
- + Địa chỉ: Số 49 Trần Điền, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội;

+ Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày/9/09/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 26/09/2025;

(Các hồ sơ sản phẩm nhận được sau thời điểm nêu trên có thể không được xem xét).

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Văn thư, khoa Dược



**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC**  
(Kèm Công văn số 2613 /BVBD-KD ngày 18 tháng 9 năm 2025)

| STT | Hoạt Chất                                                                                         | Hàm Lượng                                   | Dạng dùng  | Dạng bào chế                          | Phân nhóm       | ĐVT      | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|---------------------------------------|-----------------|----------|---------------------------|
| 1   | Fosfomycin*                                                                                       | 500mg                                       | Uống       | viên nén                              | BDG             | Viên     | 21.900,00                 |
| 2   | Bromfenac natri hydrat                                                                            | 1mg/ml                                      | Nhỏ mắt    | Dung dịch nhỏ mắt                     | BDG             | Lọ       | 128.000,00                |
| 3   | Olopatadine hydrochloride                                                                         | 0,2%                                        | Nhỏ mắt    | Dung dịch nhỏ mắt                     | BDG             | Chai     | 131.099,00                |
| 4   | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)                                        | 500mg                                       | Uống       | Viên nén bao phim                     | BDG             | Viên     | 36.550,00                 |
| 5   | Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylate)                                                  | 375mg                                       | Uống       | Viên nén bao phim                     | BDG             | Viên     | 14.790,00                 |
| 6   | Pramipexole dihydrochloride monohydrate                                                           | 0,25mg (tương đương với Pramipexole 0,18mg) | Uống       | Viên nén                              | BDG             | Viên     | 9.737,00                  |
| 7   | Insulin glulisine                                                                                 | 100 đơn vị/ml × 3 ml                        | Tiêm       | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | BDG             | Bút tiêm | 200.000,00                |
| 8   | Insulin degludec                                                                                  | 10,98mg/3ml                                 | Tiêm       | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | BDG             | Bút tiêm | 320.624,00                |
| 9   | Insulin detemir (rDNA)                                                                            | 300U/3ml                                    | Tiêm       | Dung dịch tiêm                        | BDG             | Bút tiêm | 277.999,00                |
| 10  | Menthol+ Camphor+ Eucalyptol+ Methyl salicylate+ Peppermint oil + Eugenol                         | 2,5ml                                       | Dùng ngoài | Dung dịch                             | Không phân nhóm | Lọ       | 8.200,00                  |
| 11  | Cao rễ Đinh lăng 5:1 + Cao lá Bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần ≥ 24%)                      | 150mg + 5mg                                 | Uống       | Viên bao đường                        | N2ĐY            | Viên     | 800,00                    |
| 12  | Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)                                                        | 500mg                                       | Uống       | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1          | viên     | 34.500,00                 |
| 13  | Cefixime                                                                                          | 400mg                                       | Uống       | Viên                                  | Nhóm 1          | Viên     | 30.000,00                 |
| 14  | Cefixime                                                                                          | 200mg                                       | Uống       | Viên                                  | Nhóm 1          | Viên     | 20.000,00                 |
| 15  | Clotrimazole; Metronidazole                                                                       | 100 mg + 500 mg                             | Đặt âm đạo | Viên trứng đặt âm đạo                 | Nhóm 1          | Viên     | 24.500,00                 |
| 16  | Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate)                                         | 20mg                                        | Uống       | Viên nén bao tan trong ruột           | Nhóm 1          | Viên     | 9.300,00                  |
| 17  | Alendronic acid (dưới dạng Alendronate natri)                                                     | 70mg                                        | Uống       | Viên nén                              | Nhóm 1          | Viên     | 48.800,00                 |
| 18  | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)                                                   | 500mg                                       | Uống       | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1          | Viên     | 53.500,00                 |
| 19  | Ursodiol (Ursodeoxycholic acid)                                                                   | 500mg                                       | Uống       | Viên nén                              | Nhóm 1          | Viên     | 20.000,00                 |
| 20  | Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)                                                             | 200mg                                       | Uống       | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1          | Viên     | 15.450,00                 |
| 21  | Isotretinoin                                                                                      | 10mg                                        | Uống       | Viên nang mềm                         | Nhóm 1          | Viên     | 12.600,00                 |
| 22  | Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)                                                | 25mg/10ml                                   | Uống       | Dung dịch uống                        | Nhóm 1          | Gói      | 19.800,00                 |
| 23  | Glucosamine sulfate potassium chloride(tương đương glucosamin sulfate 750mg); Chondroitin sulfate | 995.22mg + 250mg                            | Uống       | viên nén bao phim                     | Nhóm 1          | viên     | 11.500,00                 |

| STT | Hoạt Chất                                             | Hàm Lượng                    | Dạng dùng | Dạng bào chế                          | Phân nhóm | ĐVT      | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|----------|---------------------------|
| 24  | Phloroglucinol dihydrate + Trimethylphloroglucinol    | 40mg + 0,04mg/ 4ml           | Tiêm      | Dung dịch tiêm                        | Nhóm 1    | Ống      | 80.000,00                 |
| 25  | Ciprofloxacin                                         | 500mg                        | Uống      | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1    | Viên     | 9.050,00                  |
| 26  | Povidon iod                                           | 0,45% (w/v)                  | Xịt họng  | Dung dịch xịt họng                    | Nhóm 1    | Chai     | 89.999,00                 |
| 27  | Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat   | (1mg + 3500IU + 6000IU)/ml   | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 41.800,00                 |
| 28  | Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat   | (1mg + 3500IU + 6000IU)/gram | Tra mắt   | Thuốc mỡ tra mắt                      | Nhóm 1    | Tuýp     | 51.900,00                 |
| 29  | Levofloxacin hydrat                                   | 75mg/5ml                     | Nhỏ mắt   | Dung dịch nhỏ mắt                     | Nhóm 1    | Lọ       | 115.999,00                |
| 30  | Natamycin                                             | 50mg/mL                      | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 410.000,00                |
| 31  | Aciclovir                                             | 30mg/4,5g                    | Tra mắt   | Thuốc mỡ tra mắt                      | Nhóm 1    | Tuýp     | 128.000,00                |
| 32  | Prednisolon acetat                                    | 1% w/v (10mg/ml)             | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Chai     | 36.300,00                 |
| 33  | Loteprednol etabonate                                 | 0,5% (5mg/ ml)               | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 219.500,00                |
| 34  | Fluorometholon                                        | 5mg/5ml                      | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 32.172,00                 |
| 35  | Indomethacin                                          | 0,1%                         | Nhỏ mắt   | Thuốc nhỏ mắt                         | Nhóm 1    | Lọ       | 68.000,00                 |
| 36  | Pemirolast Kali                                       | 5mg/5ml                      | Nhỏ mắt   | Dung dịch nhỏ mắt                     | Nhóm 1    | Lọ       | 82.131,00                 |
| 37  | Carbomer                                              | 0,2% (2mg/g)                 | Tra mắt   | Gel tra mắt                           | Nhóm 1    | Tuýp     | 65.000,00                 |
| 38  | Brinzolamid + Brimonidin tartrat                      | 10mg/ml + 2mg/ml             | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 220.035,00                |
| 39  | Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)      | 0,04mg/ml + 5mg/ml           | Nhỏ mắt   | Dung dịch nhỏ mắt                     | Nhóm 1    | Lọ       | 320.000,00                |
| 40  | Brinzolamide                                          | 10mg/ml                      | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 116.700,00                |
| 41  | Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)    | 10mg/ml + 5mg/ml             | Nhỏ mắt   | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ       | 310.800,00                |
| 42  | Cao khô Actiso, Cao khô Rau đắng đất, Cao khô Bìm bìm | 85mg + 64mg + 6,4mg          | Uống      | Viên bao phim                         | Nhóm 1    | Viên     | 610,00                    |
| 43  | Cao khô Actiso, Cao khô Rau đắng đất, Cao khô Bìm bìm | 170mg + 128mg + 13,6mg       | Uống      | Viên nang mềm                         | Nhóm 1    | Viên     | 1.700,00                  |
| 44  | Phospholipid đậu nành                                 | 300mg                        | Uống      | Viên nang cứng                        | Nhóm 1    | Viên     | 2.817,00                  |
| 45  | Phospholipid đậu nành                                 | 450mg                        | Uống      | Viên nang mềm                         | Nhóm 1    | Viên     | 6.500,00                  |
| 46  | Sofosbuvir, Velpatasvir                               | 400mg; 100mg                 | Uống      | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1    | Viên     | 267.750,00                |
| 47  | Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)           | 750mg                        | Uống      | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1    | Viên     | 16.350,00                 |
| 48  | Insulin glargine                                      | 300U/3ml                     | Tiêm      | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | Nhóm 1    | Bút tiêm | 247.000,00                |

| STT | Hoạt Chất                                                                                           | Hàm Lượng                                             | Dạng dùng    | Dạng bào chế                          | Phân nhóm | ĐVT       | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------|
| 50  | Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine                                                    | 0,5mg + 1mg + 1,5mg                                   | Ngâm         | Viên ngâm họng                        | Nhóm 1    | Viên      | 2.880,00                  |
| 51  | Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Nystatin                                                     | 35.000 IU + 35.000 IU + 100.000 IU                    | Đặt âm đạo   | Viên nang mềm đặt âm đạo              | Nhóm 1    | Viên      | 9.500,00                  |
| 52  | Mỗi viên màu trắng chứa: Estradiol valerate; Mỗi viên màu nâu nhạt: Estradiol valerate + Norgestrel | 2mg; 2mg+0,5mg                                        | Uống         | Viên nén bao đường                    | Nhóm 1    | Viên      | 4.881,00                  |
| 53  | Piracetam                                                                                           | 400mg                                                 | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1    | Viên      | 1.550,00                  |
| 54  | Insulin Analog tác dụng nhanh, ngắn                                                                 | 100 đơn vị/ml x 3ml                                   | Tiêm         | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | Nhóm 1    | Bút tiêm  | 200.000,00                |
| 55  | Insulin người (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan)                                           | 300IU/3ml                                             | Tiêm         | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | Nhóm 1    | Bút tiêm  | 110.000,00                |
| 56  | Paracetamol + Codein phosphat                                                                       | 500mg + 30mg                                          | Uống         | Viên nén sủi bọt                      | Nhóm 1    | Viên      | 3.529,00                  |
| 57  | Pirenixin                                                                                           | 0,25mg/5ml                                            | Nhỏ mắt      | Hỗn dịch nhỏ mắt                      | Nhóm 1    | Lọ        | 32.424,00                 |
| 58  | Drospirenone + Ethinylestradiol                                                                     | 3mg + 0.03mg                                          | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 1    | Viên      | 4.540,00                  |
| 59  | Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 700mg/100ml                      | 700mg/100ml ; 75ml                                    | Uống         | Siro                                  | Nhóm 1    | Chai      | 65.000,00                 |
| 60  | Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate                                                | (500mg + 267mg + 160mg)/10ml                          | Uống         | Hỗn dịch uống                         | Nhóm 1    | Gói       | 6.135,00                  |
| 61  | Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat                                                   | (500mg + 213mg + 325mg)/10ml                          | Uống         | Hỗn dịch uống                         | Nhóm 1    | Gói       | 7.422,00                  |
| 62  | Insulin glargine, Lixisenatide                                                                      | Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ ml | Tiêm         | Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn | Nhóm 1    | Bút tiêm  | 490.000,00                |
| 63  | Dienogest                                                                                           | 2mg                                                   | Uống         | Viên nén                              | Nhóm 1    | Viên      | 28.399,00                 |
| 64  | Dienogest                                                                                           | 2mg                                                   | Uống         | Viên                                  | Nhóm 5    | Viên      | 28.412,00                 |
| 65  | Tenofovir alafenamide                                                                               | 25mg (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg) | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 2    | Viên      | 11.000,00                 |
| 66  | Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)                                                       | 4mg                                                   | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 2    | Viên      | 18.500,00                 |
| 67  | Calcium carbonate                                                                                   | 1000mg (dưới dạng calcium carbonate 2500mg)           | Uống         | Viên nén sủi bọt                      | Nhóm 2    | Viên      | 9.900,00                  |
| 68  | Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)                                     | 800mg/80ml                                            | Uống         | Siro                                  | Nhóm 2    | Chai      | 113.000,00                |
| 69  | Sultamicilin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat) (Ampicilin + sulbactam)                     | 750mg                                                 | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 2    | Viên      | 26.000,00                 |
| 70  | Tiropamid hydroclorid                                                                               | 100mg                                                 | Uống         | Viên nén bao phim                     | Nhóm 2    | Viên      | 4.000,00                  |
| 71  | Bismuth subsalicylat                                                                                | 262.5mg                                               | Uống/Nhai    | Viên nén nhai                         | Nhóm 2    | Viên      | 5.943,00                  |
| 72  | Ketoprofen                                                                                          | 30mg                                                  | Dán ngoài da | Miếng dán                             | Nhóm 2    | Miếng dán | 10.500,00                 |

| STT | Hoạt Chất                                                                                                                                                                | Hàm Lượng                                                  | Dạng dùng  | Dạng bào chế                | Phân nhóm | ĐVT  | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-----------|------|---------------------------|
| 73  | Amoxicilin + Acid clavulanic                                                                                                                                             | 600mg + 42,9mg                                             | Uống       | Viên nén phân tán           | Nhóm 2    | Viên | 13.000,00                 |
| 74  | Acyclovir                                                                                                                                                                | 105mg/3,5g                                                 | Tra mắt    | Thuốc mỡ tra mắt            | Nhóm 2    | Tuýp | 79.000,00                 |
| 75  | Tenofovir disoproxil fumarat                                                                                                                                             | 300mg                                                      | Uống       | Viên nén bao phim           | Nhóm 2    | Viên | 2.190,00                  |
| 76  | Furosemid; spironolacton                                                                                                                                                 | 40mg; 50mg                                                 | Uống       | viên nén                    | Nhóm 2    | Viên | 2.499,00                  |
| 77  | Vitamin C                                                                                                                                                                | 500mg                                                      | Uống       | Viên nang cứng              | Nhóm 2    | Viên | 1.197,00                  |
| 78  | Enat 400 (Vitamin E 400 IU)                                                                                                                                              | 400IU                                                      | Uống       | Viên nang mềm               | Nhóm 2    | Viên | 3.740,00                  |
| 79  | Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain                                                                                                                            | 750mg + 200mg + 100mg (43mg Lidocain base + 70,25mg        | Đặt âm đạo | Thuốc đạn đặt âm đạo        | Nhóm 2    | Viên | 28.571,00                 |
| 80  | Pitavastatin calcium                                                                                                                                                     | 2mg                                                        | Uống       | Viên nén bao phim           | Nhóm 3    | Viên | 11.980,00                 |
| 81  | L-ornithin-L-aspartat                                                                                                                                                    | 6g                                                         | Uống       | Thuốc cốm                   | Nhóm 4    | Gói  | 22.000,00                 |
| 82  | Fenticonazol nitrat                                                                                                                                                      | 600mg                                                      | Đặt âm đạo | Viên nang mềm đặt âm đạo    | Nhóm 4    | Viên | 44.190,00                 |
| 83  | Fenticonazole nitrate                                                                                                                                                    | 200mg                                                      | Đặt âm đạo | Viên đạn đặt âm đạo         | Nhóm 4    | Viên | 23.000,00                 |
| 84  | Kẽm (dưới dạng sulfat heptahydrat)                                                                                                                                       | 10mg/5ml                                                   | Uống       | siro                        | Nhóm 4    | Chai | 17.000,00                 |
| 85  | Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride                                                                                                                           | 10mg + 10mg                                                | Uống       | Viên nén bao tan trong ruột | Nhóm 4    | Viên | 15.000,00                 |
| 86  | Đồng sunfat khan, Natri fluorid                                                                                                                                          | 40mg + 40mg                                                | Uống       | Viên nén sủi                | Nhóm 4    | Viên | 9.999,00                  |
| 87  | Fenticonazol nitrat                                                                                                                                                      | 600mg                                                      | Đặt âm đạo | Viên nén đặt âm đạo         | Nhóm 4    | Viên | 44.000,00                 |
| 88  | Ornidazole                                                                                                                                                               | 500mg                                                      | Uống       | Viên nén bao phim           | Nhóm 4    | Viên | 18.000,00                 |
| 89  | Cao khô Devil's Claw (Extractum Harpagophyti siccum) (tương đương với 1050- 1500mg rễ cây Devil's Claw (Harpagophytum procumbens DC. hoặc Harpagophytum zeyheri Decne)') | 300mg                                                      | Uống       | Viên nén bao phim           | Nhóm 4    | Viên | 10.000,00                 |
| 90  | Sắt protein succinylate                                                                                                                                                  | 53,3mg/1ml; 30ml (tương đương 2,67mg Fe3+)                 | Uống       | Dung dịch uống              | Nhóm 4    | Chai | 36.000,00                 |
| 91  | Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid Iron Complex)                                                                                                                     | 150mg                                                      | Uống       | Viên nang cứng              | Nhóm 4    | Viên | 5.000,00                  |
| 92  | L-Ornithin - L-Aspartat                                                                                                                                                  | 3g                                                         | Uống       | Cốm pha dung dịch uống      | Nhóm 4    | Gói  | 12.780,00                 |
| 93  | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd                                                                                                                                         | 600mg + 525mg (dạng gel khô tương đương nhôm oxyd 262,5mg) | Uống       | Hỗn dịch uống               | Nhóm 4    | Gói  | 5.500,00                  |

| STT | Hoạt Chất                                                                                                                                                                                                                      | Hàm Lượng                                                                                          | Dạng dùng    | Dạng bào chế         | Phân nhóm | ĐVT       | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-----------|-----------|---------------------------|
| 94  | Bacillus subtilis                                                                                                                                                                                                              | ≥ 10 mũ 8 CFU                                                                                      | Uống         | Bột/Cốm/Hạt pha uống | Nhóm 4    | Gói       | 3.000,00                  |
| 95  | Calci lactat pentahydrat ;<br>Thiamine hydrochloride;<br>Riboflavine sodium phosphate;<br>Pyridoxine hydrochloride;<br>Cholecalciferol ;<br>Alphatocopheryl acetate ;<br>Nicotinamide;<br>Dexpanthenol;<br>Lysin hydrochloride | (66,66mg<br>0,2mg<br>0,23 mg<br>0,40 mg<br>1mcg<br>1,00mg<br>1,33mg<br>0,67 mg<br>20mg)/ml x 7,5ml | Uống         | Dung dịch uống       | Nhóm 4    | Ống       | 12.500,00                 |
| 96  | Tiemonium methylsulfat                                                                                                                                                                                                         | 50mg                                                                                               | Uống         | Viên nén bao phim    | Nhóm 4    | Viên      | 5.400,00                  |
| 97  | Methyl salicylat + dl-Camphor + L-Menthol + Tocopherol acetat                                                                                                                                                                  | Methyl salicylate 6,29 %,<br>dl-Camphor 1,24 %,<br>l-Menthol 5,71 %,<br>Tocopherol acetate 2 %     | Dán ngoài da | Miếng dán            | Nhóm 4    | Miếng dán | 1.386,00                  |
| 98  | Dầu gió xanh thiên thảo                                                                                                                                                                                                        | 12ml                                                                                               | Dùng ngoài   | Dung dịch            | Nhóm 4    | Chai      | 28.000,00                 |
| 99  | Prednisolon                                                                                                                                                                                                                    | 5mg                                                                                                | Uống         | Viên                 | Nhóm 4    | Viên      | 90,00                     |
| 100 | Tenofovir disoproxil fumarat                                                                                                                                                                                                   | 300mg                                                                                              | Uống         | Viên nén bao phim    | Nhóm 4    | Viên      | 1.050,00                  |
| 101 | Methotrexate                                                                                                                                                                                                                   | 2,5mg                                                                                              | Uống         | Viên nén             | Nhóm 4    | Viên      | 3.500,00                  |
| 102 | Acid folic                                                                                                                                                                                                                     | 5mg                                                                                                | Uống         | Viên nén             | Nhóm 4    | Viên      | 180,00                    |
| 103 | Hydrocortison                                                                                                                                                                                                                  | 10mg                                                                                               | Uống         | Viên nén             | Nhóm 4    | Viên      | 4.630,00                  |
| 104 | Ibuprofen                                                                                                                                                                                                                      | 400mg                                                                                              | Uống         | Viên nén bao phim    | Nhóm 4    | Viên      | 2.449,00                  |
| 105 | Cefdinir                                                                                                                                                                                                                       | 300mg                                                                                              | Uống         | Viên nang cứng       | Nhóm 4    | Viên      | 2.800,00                  |
| 106 | Ceftibuten                                                                                                                                                                                                                     | 200mg                                                                                              | Uống         | Viên nang cứng       | Nhóm 4    | Viên      | 22.000,00                 |
| 107 | Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat)                                                                                                                                                                                       | 400mg                                                                                              | Uống         | Viên nang cứng       | Nhóm 4    | Viên      | 35.000,00                 |
| 108 | Fexofenadine hydrochloride                                                                                                                                                                                                     | 180mg                                                                                              | Uống         | Viên nén bao phim    | Nhóm 4    | Viên      | 8.028,00                  |
| 109 | Acid alpha lipoic                                                                                                                                                                                                              | 200mg                                                                                              | Uống         | Viên nang mềm        | Nhóm 4    | Viên      | 7.800,00                  |
| 110 | Bacillus subtilis                                                                                                                                                                                                              | 2x10 <sup>9</sup> CFU/5ml                                                                          | Uống         | Hỗn dịch uống        | Nhóm 4    | Ống       | 5.500,00                  |
| 111 | Magnesium hydroxide + Dried aluminum hydroxide gel + Simethicone                                                                                                                                                               | 400mg, 400mg, 40mg                                                                                 | Uống         | Viên nén nhai        | Nhóm 4    | Viên      | 3.900,00                  |
| 112 | Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract);<br>Vitamin B1 (Thiamin Nitrat);<br>Vitamin B2 (Riboflavin);<br>Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid);<br>Vitamin PP (Nicotinamid)                                                           | 40mg;<br>10mg;<br>5mg;<br>5mg;<br>10mg                                                             | Uống         | Viên nang mềm        | Nhóm 4    | Viên      | 8.600,00                  |
| 113 | Kẽm oxyd + Calci carbonat                                                                                                                                                                                                      | 3,4g + 3,4g                                                                                        | Dùng ngoài   | Dùng ngoài           | Nhóm 4    | Viên      | 6.000,00                  |
| 114 | Prednisolon                                                                                                                                                                                                                    | 5mg                                                                                                | Uống         | Viên                 | Nhóm 4    | Viên      | 94,00                     |
| 115 | Doxycyclin                                                                                                                                                                                                                     | 100mg                                                                                              | Uống         | Viên nang            | Nhóm 4    | Viên      | 659,00                    |

| STT | Hoạt Chất                                                                                                          | Hàm Lượng                                                                        | Dạng dùng  | Dạng bào chế      | Phân nhóm | ĐVT  | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|------|---------------------------|
| 116 | Budesonide                                                                                                         | 64mcg/0,05ml; Lọ 120 liều                                                        | Xịt mũi    | Hỗn dịch xịt mũi  | Nhóm 4    | Lọ   | 90.000,00                 |
| 117 | Acetaminophen; Guaifenesin; Phenylephrin HCl; Dextromethorphan HBr                                                 | 650mg + 10mg + 20mg                                                              | Uống       | Viên nén bao phim | Nhóm 4    | Viên | 6.000,00                  |
| 118 | Paracetamol ; diphenhydramin hydroclorid ; Phenylephrin HCl                                                        | 325mg; 25mg ; 5mg                                                                | Uống       | Viên nén bao phim | Nhóm 4    | Viên | 1.850,00                  |
| 119 | Paracetamol; Phenylephrin HCl; Chlorpheniramine Maleate                                                            | 500mg; 10mg; 2mg                                                                 | Uống       | Viên nén          | Nhóm 4    | Viên | 1.357,00                  |
| 120 | Paracetamol + Phenylephrin HCl                                                                                     | 500mg + 10mg                                                                     | Uống       | Viên nén          | Nhóm 4    | Viên | 1.192,00                  |
| 121 | Paracetamol 500mg, chlorpheniramin maleat 2mg, Phenylephrin HCL 10mg                                               | 500mg, 2mg, 10mg                                                                 | Uống       | Viên nén          | Nhóm 4    | viên | 1.080,00                  |
| 122 | Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephrin HCl                                                              | 500mg; 2mg; 10mg                                                                 | Uống       | Viên nén          | Nhóm 4    | Viên | 1.180,00                  |
| 123 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin HCl                                                                   | (120mg + 1mg + 5mg)/5ml x 60ml                                                   | Uống       | Siro              | Nhóm 4    | Chai | 20.500,00                 |
| 124 | Paracetamol, Caffeine                                                                                              | 500mg; 65mg                                                                      | Uống       | Viên nén          | Nhóm 4    | Viên | 1.294,00                  |
| 125 | Dextromethorphan.HBr; Chlorpheniramin maleat Sodium citrat; Glyceryl guaiacolat; Ammonium Chlorid                  | 10 mg; 1 mg; 133 mg; 50 mg; 50 mg                                                | Uống       | Viên nén          | nhóm 4    | Viên | 1.110,00                  |
| 126 | Dextromethorphan.HBr + Chlorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat | 5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg                                               | Uống       | Sirô              | nhóm 4    | Chai | 22.000,00                 |
| 127 | Bacillus subtilis                                                                                                  | 10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU/g                                           | Uống       | Thuốc bột         | nhóm 4    | Gói  | 2.000,00                  |
| 128 | Drospirenone + Ethinylestradiol                                                                                    | 3mg + 0.03mg                                                                     | Uống       | Viên nén bao phim | Nhóm 5    | Viên | 4.540,00                  |
| 129 | Natamycin                                                                                                          | 100mg                                                                            | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo   | Nhóm 5    | viên | 89.940,00                 |
| 130 | Phospholipid đậu nành                                                                                              | 600mg                                                                            | Uống       | Viên nang mềm     | Nhóm 5    | Viên | 9.038,00                  |
| 131 | Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin sulfat                                                                       | 500mg + 150mg + 200mg                                                            | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo   | Nhóm 5    | Viên | 26.000,00                 |
| 132 | Hydroxychloroquine sulfate                                                                                         | 200mg                                                                            | Uống       | Viên nén bao phim | Nhóm 5    | Viên | 4.480,00                  |
| 133 | Nitrofurantoin                                                                                                     | 100mg                                                                            | Uống       | Viên nang cứng    | Nhóm 5    | Viên | 33.600,00                 |
| 134 | Sofosbuvir + Velpatasvir                                                                                           | Sofosbuvir 400mg, Velpatasvir (dạng hệ phân tán rắn Velpatasvir 50% kl/kl) 100mg | Uống       | Viên nén bao phim | Nhóm 5    | Viên | 230.000,00                |

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC TBTY ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG TẠI NHÀ THUỐC**  
(Kèm Công văn số 2613 /BVBD-KD ngày 18 tháng 9 năm 2025)

| STT | Tên hàng hóa             | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xuất xứ  | ĐVT | Giá bán (bao gồm VAT) VND |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|---------------------------|
| 1   | Nep cổ bàn tay H1        | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu cố định gãy xương, trật khớp, bong gân cổ tay, bàn tay, hỗ trợ xương khớp sau mổ, chấn thương vùng cổ tay. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                 | Việt Nam | Cái | 130.000                   |
| 2   | Nep cổ tay H1            | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân cổ tay, viêm xương khớp cổ tay mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                      | Việt Nam | Cái | 110.000                   |
| 3   | Nẹp cẳng tay H4          | (Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                            | Việt Nam | Cái | 110.000                   |
| 4   | Nẹp cánh tay H3          | (Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cổ định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khuỷu tay. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                          | Việt Nam | Cái | 185.000                   |
| 5   | Túi treo tay H1          | (Làm từ vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                        | Việt Nam | Cái | 32.000                    |
| 6   | Nep cổ cứng H1           | (Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                    | Việt Nam | Cái | 92.000                    |
| 7   | Đai số 8 H1              | (Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                    | Việt Nam | Cái | 88.000                    |
| 8   | Băng cố định khớp vai H1 | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                       | Việt Nam | Cái | 170.000                   |
| 9   | Áo cột sống              | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu chấn thương cột sống, hỗ trợ sau phẫu thuật cột sống, bệnh lý cột sống như lao cột sống, xẹp các đốt sống. Phù hợp chiều cao cơ thể 155-165 cm; gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương | Việt Nam | Cái | 330.000                   |
| 10  | Áo vùng lưng H1          | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng hỗ trợ giúp ổn định, giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, xẹp lún nhiều đốt sống. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                           | Việt Nam | Cái | 290.000                   |
| 11  | Đai thắt lưng            | (Làm từ hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm định hình được sắp xếp theo chiều dọc và phần thân được may bằng vải chun đàn hồi. Dùng hỗ trợ tổn thương cột sống thắt lưng, hỗ trợ sau phẫu thuật, sau khi kéo nắn vùng thắt lưng, đau dây thần kinh tọa. Chiều cao khoảng 220mm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                             | Việt Nam | Cái | 275.000                   |

| STT | Tên hàng hóa             | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Xuất xứ  | ĐVT  | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|---------------------------|
| 12  | Nep gối H3               | (Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài 60cm. gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                            | Việt Nam | Cái  | 210.000                   |
| 13  | Nep chống xoay ngắn H1   | (Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật cổ xương đùi, ổ cối hoặc người già không có chỉ định phẫu thuật. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                     | Việt Nam | Cái  | 180.000                   |
| 14  | Nep chống xoay dài H2    | (Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Việt Nam | Cái  | 200.000                   |
| 15  | Băng thun gối H1         | (Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, Băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ chấn thương xương bánh chè, hỗ trợ khớp gối sau phẫu thuật, khi chơi thể thao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Việt Nam | Cái  | 95.000                    |
| 16  | Nep đệm ngắn H1          | (Nep được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                          | Việt Nam | Cái  | 165.000                   |
| 17  | Nep đệm dài H2           | (Nep được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Cỡ L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Việt Nam | Cái  | 170.000                   |
| 18  | Nep ngón tay             | (Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                            | Việt Nam | Cái  | 10.000                    |
| 19  | Nep Bóng chày            | (Làm từ nhôm và đệm mút, thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và Tiêu chuẩn FDA) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Việt Nam | Cái  | 11.000                    |
| 20  | Chườm ấm mắt             | (Thành phần: Bột sắt, Than hoạt tính, nước, Vercumite, Sodium chlorid, Sodium Polyacrylate (2-Propenoic acid, homopolymer, sodium salt).hàm lượng: Bột sắt 60%, Than hoạt tính 10%, nước 20%, Vercumite 3%, Sodium chlorid 5%, Sodium Polyacrylate 2% .Dạng bao chế: Túi chườm ấm mắt) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                | Châu Á   | Hộp  | 153.000                   |
| 21  | Mỡ tra mắt               | (Thành phần: Vitamin A .Hàm lượng: 25000 IU/100g .Dạng bao chế: Mỡ tra mắt .Quy cách: Tuýp 5g ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Châu Âu  | Tuýp | 142.000                   |
| 22  | Gel tra mắt              | (Thành phần: Carbomer .Hàm lượng: 0,002 .Dạng bao chế: Gel tra mắt .Quy cách: Tuýp 10g ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Châu Âu  | Tuýp | 98.000                    |
| 23  | Gel xịt âm đạo           | (Thành phần: Nước, Glycerol, Imidazolidinyl ure, Arabinogalactan, Kẽm citrate, Lactic acid, Citric acid, Muối natri của Hyaluronic acid, Polyme acrylic liên kết chéo(polycarbophil), Natri hydrat .Hàm lượng: .Dạng bao chế: Gel phun sương sử dụng cho âm đạo .Quy cách: lọ x 20ml kèm 14 đầu xịt ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                 | Châu Âu  | Hộp  | 1.190.000                 |
| 24  | Gel bôi âm đạo và da     | (Thành phần: Copper Gluconate, muối natri Hyaluronic Acid, chiết xuất Cannabis sativa, gel lá lê gai, chiết xuất Zanthoxylum bungeanum (Zanthalene®), chiết xuất thực vật .Hàm lượng: .Dạng bao chế: Dạng gel .Quy cách: lọ 50ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Châu Âu  | Hộp  | 490.000                   |
| 25  | Gel lạnh giảm đau        | (Thành phần: Nước, Alcohol Denat, Menthol, Dimethyl Sulfone (MSM), Glycerin, Eucalyptus Globulus Leaf Oil, Mentha Piperita Oil, Acrylates/ C10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Triethanolamine .Hàm lượng: .Dạng bao chế: Dạng gel .Quy cách: Tuýp 100ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Châu Âu  | Tuýp | 330.000                   |
| 26  | Gel nóng - lạnh giảm đau | (Thành phần: Nước, Alcohol Denat, Glycerin, Menthol, Arnica Montana Flower Extract, Pinus Sylvestris Cone Extract, Arctium Lappa Root Extract, Lamium Album Flower Extract, Rosmarinus Officinalis (Rosemary) Leaf Extract, Anthemis Nobilis Flower Extract, Hedera Helix (Ivy) Extract, Chiết xuất Nasturtium Officinale, Chiết xuất củ Allium Sativum (Tỏi), Butylene Glycol, Vanillyl Butyl Ether, Acrylates/ C 10-30 Alkyl Acrylate Crosspolymer, Methoxypropanediol, Triethanolamine .Hàm lượng: .Dạng bao chế: Dạng gel .Quy cách: Tuýp 100ml ) hoặc tương đương | Châu Âu  | Tuýp | 330.000                   |

| STT | Tên hàng hóa                            | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xuất xứ         | DVT  | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------|---------------------------|
| 27  | Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm) | (Thành phần: Natri hyaluronate + Sorbitol+ Dung dịch muối đệm q.s.p. .Hàm lượng: 40mg+ 80mg+ 2ml .Dạng bảo chế: Gel dịch nhờn .Quy cách: ống tiêm 2ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Châu Âu         | Ống  | 2.800.000                 |
| 28  | Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm) | (Thành phần: Natri hyaluronate+ Sorbitol+ Dung dịch muối đệm q.s.p. .Hàm lượng: 80mg+ 160mg+ 4ml. .Dạng bảo chế: Gel dịch nhờn .Quy cách: ống tiêm 4ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Châu Âu         | Ống  | 4.800.000                 |
| 29  | Chất làm đầy, bôi trơn khớp (dạng tiêm) | (Thành phần: Thành phần trong lml Healavis Classic 1,0% gồm 10mg Natri Hyaluronate và Natri Clorua, Disodium Hydro Phosphate, Natri Dihydrogen Phosphate và nước pha. .Hàm lượng: 10mg Natri Hyaluronate .Dạng bảo chế: Gel dịch nhờn .Quy cách: ống tiêm 2ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                         | Châu Âu         | Ống  | 1.200.000                 |
| 30  | Gel hỗ trợ điều trị vết thương hở       | (Thành phần: Aqua, Octyldodecānol, Cetearyl Ethylhexanoate, Ceteareth-25, Triethanolamine, Carbomer, Propylene Glycol, Aesculus Hippocastanum Seed Extract, Symphytum Officinale Root Extract, Hippophae Rhamnoides Fruit Extract, Macadamia Ternifolia Seed Oil, Sodium Hyaluronate, Panthenol, Tocopheryl Acetate, Hydrolyzed Elastin, Phenoxethanol, Ethylhexylglycerin .Hàm lượng: 20g .Dạng bảo chế: Gel .Quy cách:tuýp 20g ) hoặc tương đương                      | Châu Âu         | Tuýp | 470.000                   |
| 31  | Kem bôi trị                             | (Thành phần: Nước, carbomer, glycerin, polyglyceryl-3 rice branate, sweet almond oil, olive oil, centalla asiatica extract, calendula officinalis extract, ruscus aculeatus root extract, chestnut extract, aloe vera, zanthoxylum bungeanum fruit extract, sodium hyaluronate, vitamin E, sodium hydroxymethylglycinate, menthyl lactate, tetrasodium glutamate diacetate, sodium hydroxide .Hàm lượng: 20ml .Dạng bảo chế: Kem .Quy cách: tuýp 20ml ) hoặc tương đương | Châu Âu         | Hộp  | 229.091                   |
| 32  | Gel giảm đau                            | (Thành phần: Nước; Alcohol; PPG-1-PEG-9 Lauryl Glycol Ether; Menthol; Tinh dầu Bạc Hà; Propylene Glycol; Chiết xuất lá Đuôi Ngựa; Chiết xuất cây Vuốt Quỷ, Đất Sét xanh; Long Não; Carbomer; Tinh dầu Hương Thảo; Tinh dầu Tràm Gió; Tinh dầu Húng Tây; Sodium Hydroxide; CI42090. .Hàm lượng: 60ml .Dạng bảo chế: Gel .Quy cách: tuýp 60ml ) hoặc tương đương                                                                                                           | Châu Âu         | Tuýp | 179.000                   |
| 33  | Gel giảm đau                            | (Thành phần: Nước; Alcohol; PPG-1-PEG-9 Lauryl Glycol Ether; Menthol; Tinh dầu Bạc Hà; Propylene Glycol; Chiết xuất lá Đuôi Ngựa; Chiết xuất cây Vuốt Quỷ, Đất Sét xanh; Long Não; Carbomer; Tinh dầu Hương Thảo; Tinh dầu Tràm Gió; Tinh dầu Húng Tây; Sodium Hydroxide; CI42090. .Hàm lượng: 120ml .Dạng bảo chế: Gel .Quy cách: tuýp 120ml ) hoặc tương đương                                                                                                         | Châu Âu         | Tuýp | 296.000                   |
| 34  | Gel chống dính sau phẫu thuật           | (Thành phần: Gel natri hyaluronate tiết trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm 2ml .Hàm lượng: 10mg/ml .Dạng bảo chế: Gel .Quy cách: bơm tiêm tiết trùng 2ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Châu Á          | Hộp  | 890.000                   |
| 35  | Gel chống dính sau phẫu thuật           | (Thành phần: Gel natri hyaluronate tiết trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm 2,5ml .Hàm lượng: 10mg/ml .Dạng bảo chế: Gel .Quy cách:bơm tiêm tiết trùng 2,5ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Châu Á          | Hộp  | 1.180.000                 |
| 36  | Đầu kim dành cho bút tiêm tiêu đường    | - Kim vát 5 mặt<br>- Đường kính nhỏ 32G, đầu kim phủ silicone<br>- Chiều dài kim: 4mm với đường kính lòng kim lớn 0.23mm<br>- Đốc kim trần viền giúp ổn định lực tiêm<br>- Thiết kế dễ cầm, dễ sử dụng<br>- Thích hợp cho tất cả các loại bút tiêm.                                                                                                                                                                                                                      | Châu Âu/Châu Mỹ | Cái  | 2.756                     |
| 37  | Sản phẩm xịt phụ khoa                   | (Thành phần: Ozoile® (Stable Ozonides với Vitamin E acetate) Glycyrrhetic Acid Dầu lá tràm trà (Melaleuca Alternifolia). Đường dùng: Xịt ngoài da .Dạng bảo chế: Dung dịch .Quy cách: Chai 20ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                       | Châu Âu         | Chai | 1.500.000                 |
| 38  | Dung dịch vệ sinh                       | (Thành phần: Ozoile® (Ozonide ổn định) Decyl Glucoside, tinh dầu lá tràm trà .Đường dùng: Dùng ngoài .Dạng bảo chế: Dung dịch .Quy cách: lọ 150ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Châu Âu         | Lọ   | 850.000                   |
| 39  | Kem bôi vết thương hở                   | (Thành phần: Nước, CMC, Propylene glycol, Carbomer và Neutralizer .Dạng bảo chế: Dùng ngoài .Quy cách: tuýp 30g ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Châu Phi        | Tuýp | 275.000                   |
| 40  | Gel trị sẹo                             | (Thành phần: Arbutin, Betaglukan, Sucralfate, Axit hyaluronic, Kẽm sulfat, Mannitol, Zanthalene. Dạng bảo chế: Gel .Quy cách: tuýp 15ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Châu Âu         | Tuýp | 336.000                   |
| 41  | Băng thun cuộn                          | (Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, trọng lượng 90 g/m2, co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh, kích thước 10cm x 4,5m ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Châu Á          | Cuộn | 24.900                    |

| STT | Tên hàng hóa                      | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Xuất xứ  | DVT  | Giá bán (bao gồm VAT) VNĐ |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|---------------------------|
| 42  | Băng gạc tiết trùng               | ( - Băng gạc tiết trùng( tiết trùng bằng ethylene oxide).<br>- Lớp nền bằng vải không đan dệt , màu trắng.<br>- Miếng gạc bằng vải không đan dệt, có khả năng thấm hút kèm một lớp chống dính.<br>- Diện tích gạc 5cm x 7cm, Diện tích nền băng 2,5cm x 4cm.<br>- Tiêu chuẩn CE. )<br>hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                  | Châu Á   | Cuộn | 3.990                     |
| 43  | Gạc lưới Lipido-colloid linh hoạt | (- Gạc lưới Lipido colloid vô trùng<br>- Lưới đan dệt 100% polyester tẩm khối lipido-colloid bao gồm các phân tử hydrocolloid và vaseline.<br>- Kích thước lỗ lưới 0.5mm2<br>- Có thể lưu băng đến 7 ngày<br>- Kích thước: 10cm x10cm<br>- Tiêu chuẩn: ISO13485; CE ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                  | Châu Âu  | Cuộn | 46.800                    |
| 44  | Dung dịch xịt mũi (Người lớn)     | (Thành phần: 100% dung dịch nước biển thẩm tách không pha loãng, đẳng trương vô trùng 0.9% .Hàm lượng: 150ml .Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi .Quy cách:chai 150ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Châu Âu  | Chai | 130.705                   |
| 45  | Dung dịch xịt mũi (Trẻ em)        | (Thành phần: 100% dung dịch nước biển thẩm tách không pha loãng, đẳng trương vô trùng 0.9% .Hàm lượng: 150ml .Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi .Quy cách: chai 150ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Châu Âu  | Chai | 140.105                   |
| 46  | Dung dịch xịt mũi                 | (Thành phần: 100% dung dịch nước biển thẩm tách không pha loãng, tru trương vô trùng 2.3% .Hàm lượng: 50ml .Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi .Quy cách: chai 50ml ) hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Châu Âu  | Chai | 126.360                   |
| 47  | Bộ dây truyền dịch                | ( Dây truyền dịch 20 giọt / ml,Chiều dài dây $\geq 1.5$ m , Đường kính trong dây: 3.1 mm, Đường kính ngoài dây 4.2 mm. Kim bướm các cỡ. Chịu áp lực 2-3 bar. Chiều dài bầu dịch: 61,9 mm. Thiết kế bầu nhỏ giọt 1 ngăn, có màng lọc dịch 15 $\mu$ m tại bầu dịch. Thể tích bầu $\geq 8.5$ ml.- Kim đâm xuyên nút sản xuất bằng vật liệu ABS nguyên sinh. Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn (có giấy kiểm định chứng nhận) .Sử dụng được cho máy truyền dịch tự động .) hoặc tương đương | Việt Nam | Bộ   | 4.450                     |



**PHỤ LỤC 3**  
**HỒ SƠ YÊU CẦU**

**Cung cấp thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện Bưu điện năm 2025**

# MỤC LỤC

Chương I. Yêu cầu hồ sơ

Chương II. Các biểu mẫu

Chương III. Dự thảo hợp đồng

---

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### **Chương I. Yêu cầu hồ sơ**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp đơn vị cung ứng chuẩn bị hồ sơ. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

### **Chương II. Các biểu mẫu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bệnh viện và đơn vị cung ứng sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ cung ứng thuốc vào Bệnh viện.

### **Chương III. Dự thảo hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

## CHƯƠNG I. YÊU CẦU HỒ SƠ

### Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ pháp lý của công ty.
- Báo giá và Hồ sơ của sản phẩm
- USB các dữ liệu (kẹp cùng hồ sơ) chứa Bảng báo giá điện tử (*file excel*) theo biểu mẫu đính kèm.

## NHỮNG LƯU Ý CHUNG VỀ HỒ SƠ

### 1. Hồ sơ được đóng thành quyển

- + Trên trang bìa cần thể hiện rõ **tên công ty** và **tên thuốc/ thiết bị y tế**.
- + Mỗi quyển hồ sơ được đánh số trang, xếp theo đúng thứ tự mục lục ở trang đầu.

2. **Hồ sơ có nhiều sản phẩm:** Thứ tự sắp xếp hồ sơ các sản phẩm phải trùng thứ tự trên bảng báo giá.

### 3. Báo giá:

- Báo giá bản cứng: Điền theo Biểu mẫu 01
- Báo giá bản điện tử (*file excel*) copy vào USB: Biểu mẫu 01

**\*Lưu ý:** Bản excel điền các cột xếp đúng theo thứ tự đánh số theo mẫu, **không trộn dòng, không trộn cột**; font chữ: Times New Roman; thông tin theo đúng thông tin trên giấy phép lưu hành của sản phẩm.

### Thành phần hồ sơ:

- **Hồ sơ công ty: (Bản sao công chứng)**
  - + Giấy cam kết.
  - + Giấy Đăng ký kinh doanh. (Bản sao công chứng).
  - + Chứng chỉ hành nghề của người phụ trách chuyên môn.
  - + Giấy chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh thuốc.
  - + Giấy chứng nhận đạt GDP.
  - + Giấy chứng nhận đạt GMP (Đối với cơ sở sản xuất thuốc).
  - + Giấy chứng nhận đạt GSP (Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc).
- **Hồ sơ thuốc** (sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên thuốc) gồm:
  - + Giấy phép lưu hành sản phẩm (công chứng hoặc đóng dấu của nhà đăng ký).
  - + Phần hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt (photo trong Hồ sơ đăng ký thuốc đã được phê duyệt).
  - + Mẫu nhãn thuốc (photo trong hồ sơ đăng ký đã được phê duyệt).
  - + Phiếu kiểm nghiệm (bao gồm định tính và định lượng).
- **Hồ sơ thiết bị y tế** (sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên sản phẩm) gồm:

Nhà thầu cung cấp tất cả các tài liệu để chứng minh hàng hóa đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục 2. Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong yêu cầu kỹ thuật nêu trên để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương”.

+ Đối với thiết bị y tế thuộc loại A: Phiếu công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế.

+ Đối với thiết bị y tế thuộc loại B: Cung cấp một trong số tài liệu sau: Phiếu công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

**- Các giấy tờ khác:**

+ Giấy ủy quyền phân phối.

+ Kê khai hoặc kê khai lại giá theo quy định. (Bản sao có đóng dấu công ty).

+ 03 hóa đơn bán hàng của Công ty cho các nhà thuốc Bệnh viện khác (Bệnh viện có trúng thầu sản phẩm).

+ Quyết định trúng thầu còn hiệu lực trong vòng 12 tháng. (In trên công thông tin điện tử có đóng dấu công ty).

+ Thuộc mẫu (có tờ HDSD kèm theo).

+ Báo giá cho bệnh viện Bưu Điện (báo giá theo đơn vị tính nhỏ nhất).

**Lưu ý: Bệnh viện yêu cầu Công ty mang bản chính đi đối chiếu:**

+ Bản chính quyết định trúng thầu.

+ Bản chính phiếu kiểm nghiệm sản phẩm.

## CHƯƠNG II. CÁC BIỂU MẪU

Biểu mẫu 01: Bảng báo giá;

Biểu mẫu 02: Bản cam kết.





## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**BẢN CAM KẾT**Kính gửi: BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN.

Công ty ..... xin cam kết về Hồ sơ Cung cấp hàng hóa cho Nhà thuốc Bệnh viện Bưu điện.

**I. Về hồ sơ:**

1. Thông tin ghi trong hồ sơ cung cấp hàng hóa cho Nhà thuốc Bệnh viện Bưu điện là chính xác.
2. Tất cả các mặt hàng tham dự đều đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược Việt Nam;
3. Tất cả các mặt hàng tham dự đều có đủ giấy tờ xác nhận về xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, nước sản xuất, địa chỉ hàng tới Việt Nam, giấy phép lưu hành tại Việt Nam còn hiệu lực.
4. Giá bán không cao hơn giá kê khai, kê khai lại đang có hiệu lực.
5. Giá bán không cao hơn giá cung cấp cho các Bệnh viện khác.
6. Thuốc đã được trúng thầu tại một cơ sở y tế công lập và đã được công bố trên trang thông tin điện tử <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>.
7. Khi có sự thay đổi so với hồ sơ đã nộp chúng tôi xin được bổ sung kịp thời

**II. Về cung ứng thuốc, thiết bị y tế:**

1. Cung ứng hàng hóa kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.
2. Cung ứng hàng hóa đúng với các thông số về tên hàng hóa, hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, GMP, VISA/GPNK, Số công bố hoặc giấy phép lưu hành đúng như trong đăng ký dự thầu.
3. Trong trường hợp, Công ty không có hàng hóa cung ứng hoặc cung ứng hàng hóa không đúng với các thông số như cam kết ở các mục trên, Công ty sẽ có công văn giải trình và xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu, quy định của nhà thuốc Bệnh viện.
4. Hạn dùng đúng và do nhà sản xuất in trên bao bì, vỉ, lọ, tuýp,...không bị tẩy xóa, in lại. Hạn dùng phải còn trên ½ tuổi thọ hàng hóa. Trường hợp hạn dùng còn dưới ½ tuổi thọ hàng hóa, trong trường hợp Nhà thuốc Bệnh viện vẫn có nhu cầu, công ty cam kết sẽ cung ứng hàng hóa đó cho nhà thuốc Bệnh viện với hạn sử dụng dài nhất mà công ty có tại thời điểm giao hàng và công ty sẽ có công văn giải trình, chấp nhận thực hiện theo yêu cầu của nhà thuốc Bệnh viện.
5. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhập hàng vào nhà thuốc, hàng hóa không được sử dụng trong bệnh viện, hoặc bị thu hồi theo quyết định của các cơ quan chức năng có thẩm quyền, Công ty cam kết mua lại số hàng trên theo giá nhà thuốc (kể cả hàng lẻ) và chịu toàn bộ chi phí phát sinh (nếu có).

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm .....

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

**CHƯƠNG III. DƯ THẢO HỢP ĐỒNG**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2025

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

**Số:      /NTBVBD**

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 /6/ 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-BVBD-TCCBLĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Bệnh viện Bru điện về việc thành lập nhà thuốc Bệnh viện Bru điện;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-BVBD-KD ngày      của Phó Giám đốc Bệnh viện Bru điện về việc phê duyệt Danh mục thuốc và các hàng hóa khác cho nhà thuốc Bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Quyết định số (Quyết định trúng thầu để áp giá);

Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, chúng tôi gồm:

**Bên A      : BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ      : Số 49, Phố Trần Diên, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại      : (024) 3221 6567      Fax : (024) 3640 2272

Số tài khoản      : 7726689999 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch

Mã số thuế      : 0100684378-077

Đại diện      : Ông **Lê Mạnh Đức**      Chức vụ: Phó Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 67/GUQ-BVBD-NSTH ngày 10/1/2025)

**Bên B :**

Địa chỉ :

Điện thoại :

Mã số thuế :

Tài khoản :

Đại diện:

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với các nội dung sau:

**Điều 1: Đối tượng hợp đồng, quy cách, chất lượng sản phẩm:**

- Đối tượng của hợp đồng này là các thuốc, hàng hóa được nêu chi tiết tại phụ lục kèm theo.
- Bên B giao cho Bên A thuốc, hàng hóa đúng quy cách và chất lượng theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố chất lượng với cơ quan quản lý theo các quy định hiện hành.

**Điều 2. Trách nhiệm của Bên A**

- Bên A chỉ mua những mặt hàng có trong phụ lục kèm theo hợp đồng đã được ký kết với Bên B.
- Số lượng thuốc, hàng hóa đặt mua tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng hàng tháng của Bên A.
- Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên B**

- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại sản phẩm như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này.
- Cung ứng hàng hóa kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.
- Quy cách hàng hóa: phù hợp với tiêu chuẩn hàng hoá do Bên Bán đề xuất đã được lựa chọn. Hàng hoá phải được đóng gói, bao bì cẩn thận khi giao hàng. Khi giao hàng phải có hóa đơn tài chính hợp lệ.
- Tất cả các mặt hàng thuốc do Bên Bán cung cấp theo hợp đồng phải được kiểm tra, kiểm nghiệm trước khi giao cho Bên Mua.
- Hạn sử dụng còn lại của thuốc, hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng cho Bên A phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc, hàng hóa có hạn dùng từ 2 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc, hàng hóa có hạn dùng từ 1 đến dưới 2 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc, hàng hóa có hạn dùng dưới 1 năm. Trong trường hợp đặc biệt, Bên B phải thông báo cho Bên A và chỉ giao hàng khi Bên A đồng ý.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B không có khả năng cung ứng hàng hóa phải có thông báo chính thức bằng văn bản gửi Bên A.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên B cung ứng hàng hóa không đúng với thông số và giá được thể hiện trong phụ lục hợp đồng đính kèm, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng.
- Sau 60 ngày kể từ ngày Bên A nhập hàng mà không tiêu thụ được thì Bên B phải đến mua lại hàng theo giá bán lẻ tại nhà thuốc Bệnh viện Buru điện. Đối với hàng hóa bị thu hồi theo quyết định của các cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên B phải đến nhận lại hàng và chịu hoàn toàn trách nhiệm các vấn đề phát sinh liên quan đến hàng hóa bị thu hồi.

- Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu sản phẩm cung cấp cho Bên A mang đi kiểm nghiệm ngẫu nhiên không đạt tiêu chuẩn về định tính và định lượng.

#### **Điều 4: Các điều khoản khác:**

- **Đối với mặt hàng là thuốc:** Giá thuốc là giá theo thông báo kết quả trúng thầu của Bên A, hoặc phải được trúng thầu tại một cơ sở y tế công lập khác và được công bố trên trang thông tin điện tử.
- **Các mặt hàng tham dự:** Phải có đủ giấy tờ xác nhận về xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, nước sản xuất, địa chỉ hàng tới Việt Nam, giấy phép lưu hành tại Việt Nam còn hiệu lực.
- **Giá bán:** Không cao hơn giá cung cấp cho các bệnh viện khác.

#### **Điều 5: Giá, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán.**

- **Giá:** Bên A mua các sản phẩm của Bên B theo đơn giá trong phụ lục kèm theo hợp đồng.
- **Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:** Bên A tổng kết lượng hàng tiêu thụ trong tháng và thanh toán tiền cho Bên B chuyển khoản khi đáp ứng các điều kiện: Thuốc, hàng hóa đã được bán ít nhất 90% theo từng hóa đơn.

#### **Điều 6: Đặt hàng, vận chuyển và giao nhận:**

- **Đặt hàng:** Bên A có 02 nhà thuốc nhận hàng cụ thể như sau:
  - + **Cơ sở số 1:** Số 49 - phố Trần Điền, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
  - + **Cơ sở số 2:** Số 1, phố Yên Bái 2, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
  - + Bên A sẽ thông báo cho Bên B số lượng và tên cơ sở nhận hàng mỗi khi đặt mua hàng và thuốc được giao tại cơ sở nào thì phần địa chỉ trên hóa đơn phải được ghi đúng địa chỉ của cơ sở đó.
  - + Khi giao nhận hàng Bên B phải có đầy đủ các giấy tờ hợp pháp kèm theo: hóa đơn xuất hàng, phiếu báo lô, phiếu báo hạn sử dụng, phiếu kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa cho từng lô thuốc theo quy định.
- **Vận chuyển hàng hóa:** Phí vận chuyển và giao hàng Bên B chịu.
- **Giao nhận hàng hóa :**
  - + Bên A chịu trách nhiệm nhận hàng và giải quyết các vấn đề liên quan đến chứng từ, hàng hóa trong hợp đồng này.
  - + Thời gian giao hàng: Trong vòng 24 giờ kể từ khi Bên B nhận được đơn đặt hàng của Bên A, Bên B phải giao hàng cho Bên A.

#### **Điều 7: Điều khoản chung**

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025.
- Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra theo giá trị hàng hóa đã được ghi nhận trên hóa đơn của Bên B phát hành.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, tranh chấp hai Bên sẽ gặp nhau trực tiếp để bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không giải quyết được thì đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng thực hiện.

Hợp đồng được lập thành 04 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, các bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**Giám đốc**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**Phó Giám đốc**

**Lê Mạnh Đức**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG  
(Kèm theo hợp đồng số.....ngày      tháng      năm 2025)

| STT | Tên thuốc | Hoạt Chất | Hàm Lượng | Hãng Sản xuất | Nước sản xuất | Dạng bào chế | Qui Cách | Phân nhóm | Số đăng ký | ĐVT | Giá bán (đã bao gồm VAT) (VNĐ) | Nơi trúng thầu | Ngày trúng thầu |
|-----|-----------|-----------|-----------|---------------|---------------|--------------|----------|-----------|------------|-----|--------------------------------|----------------|-----------------|
| 1   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 2   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 3   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 4   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 5   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 6   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |
| 7   |           |           |           |               |               |              |          |           |            |     |                                |                |                 |

Tổng cộng: .... thuốc

ĐẠI DIỆN BÊN B  
Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN A  
Phó Giám đốc

Lê Mạnh Đức